ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1055 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 05 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 về việc thông qua danh mục các dự án công trình cần thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021;

Theo đề nghị của: UBND huyện Tân Yên tại Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 09/09/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 684/TTr-TNMT ngày 04/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Yên với các chỉ tiêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Diện tích các loại đất năm 2021; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất xác nhận bởi Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND huyện Tân Yên lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Tân Yên)

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Tân Yên:

- Công bố công khai, rộng rãi thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND huyện Tân Yên trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 huyện Tân Yên đã ban hành hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tân Yên; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- STN&MT (5b, lưu HS);
- UBND huyện Tân Yên (5b, lưu HS);
- Lưu VT, $TN_{SN.}$

Bản điện tử:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Tân Yên ;
- VP UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
  + TTTT (đăng tải).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021 huyện Tân Yên theo đơn vị hành chính

(Kèm theo Quyết định số: 1055/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.830,65**	**100,00**	**943,96**	**559,36**	**1.512,34**	**914,58**	**767,06**	**1.206,94**	**1.042,99**	**1.003,21**	**581,34**	**1.085,15**	**575,61**
1	**Đất nông nghiệp khác**	**NNP**	**15.229,34**	**73,11**	**427,57**	**358,32**	**1.083,55**	**665,79**	**586,36**	**970,79**	**699,78**	**805,06**	**411,83**	**877,34**	**422,54**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.532,93	49,46	166,78	183,43	516,89	359,58	216,09	419,03	434,68	400,29	264,24	236,95	267,89
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	*6.230,22*	*82,71*	*138,19*	*167,76*	*283,28*	*347,40*	*154,94*	*237,70*	*303,42*	*303,70*	*260,48*	*153,35*	*267,89*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.015,47	6,67	30,85	48,87	99,73	38,79	17,43	123,49	65,88	48,81	10,64	30,52	26,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.071,48	26,73	99,90	81,04	311,59	192,06	230,18	195,18	41,22	244,81	71,30	519,11	85,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	970,88	6,38	81,71	30,37	48,26	23,79	84,75	144,85	46,32	58,43	2,29	25,76	27,17
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.595,23	10,47	48,33	14,61	104,23	47,78	37,81	88,25	105,97	45,73	63,37	60,76	14,82
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,34	0,28			2,85	3,80	0,10		5,72	7,00		4,24	0,82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.527,89**	26,54	**515,63**	**200,21**	**426,27**	**248,72**	**177,89**	**236,15**	**324,89**	**195,67**	**169,29**	**207,06**	**152,91**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,59	0,97	1,30		0,12				8,33			7,79	
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	1,79	2,20	3,37	44,21								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,14	1,52	48,97		15,04								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,68	0,25	6,83	0,63	0,52	0,13			0,90				0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,62	2,53	8,12	2,03	29,23	8,35	4,83	1,79	7,82	1,17	2,50		2,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,16			9,09								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,95	0,61			3,50			10,90	6,65				

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.717,75	17,85	227,87	95,16	171,39	140,50	99,60	115,69	190,35	97,65	89,98	91,74	78,64
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.669,23*	*61,42*	*143,01*	*62,94*	*98,09*	*89,79*	*51,91*	*90,53*	*84,22*	*61,10*	*55,78*	*65,96*	*49,02*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*534,35*	*19,66*	*21,69*	*10,49*	*38,51*	*23,34*	*18,47*	*11,35*	*69,01*	*18,41*	*21,15*	*13,05*	*16,95*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*51,28*	*1,89*	*9,30*	*1,52*	*3,70*	*3,04*	*1,67*	*1,44*	*0,95*	*1,96*	*0,87*	*1,59*	*1,47*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*13,48*	*0,50*	*3,65*	*0,24*	*1,04*	*0,09*	*0,22*	*0,21*	*4,66*	*0,23*	*0,15*	*0,17*	*0,18*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	*85,85*	*3,16*	*9,99*	*4,31*	*5,87*	*4,53*	*4,28*	*3,63*	*15,22*	*3,28*	*0,63*	*1,78*	*2,32*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*95,92*	*3,53*	*5,92*	*1,43*	*6,82*	*5,96*	*3,85*	*1,51*	*3,36*	*2,62*	*5,37*	*1,43*	*2,27*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*1,05*	*0,04*			*1,05*								
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	DDT	8,06	0,15				0,46					0,45		2,00
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	12,90	0,23	3,80	2,77	0,08	0,38			0,09		0,04		0,22
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	23,62	0,43	1,42	4,44	3,03		0,05		0,02	2,42	0,51	1,05	0,50
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	165,07	2,99	12,98	5,45	7,17	10,67	10,86	5,63	9,93	7,56	4,85	6,52	3,38
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*8,08*	*0,30*	*0,03*	*0,22*	*3,17*	*0,12*	*0,12*	*1,19*		*0,07*	*0,15*	*0,17*	*0,02*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,69*	*0,03*	*0,22*	*0,08*	*0,02*	*0,02*		*0,02*			*0,04*	*0,02*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*7,36*	*0,27*											
-	*Đất chợ*	*DCH*	*11,27*	*0,41*	*1,07*	*1,28*		*0,00*	*3,00*	*0,17*	*0,29*				*0,31*
-	*Đất công trình công cộng khác*	DCK	29,51	0,53	14,81		2,84	2,10	5,17		2,60				
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.703,10	30,81			134,31	81,32	67,90	74,11	96,93	89,27	59,37	81,91	57,42
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	284,55	5,15	194,62	89,93									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,33	0,40	7,31	0,74	0,22	0,68	1,35	0,47	3,07	0,39	0,50	1,35	0,25
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,88	0,03	0,66	0,22							0,02		
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,03	0,40	11,58	0,63	1,70	1,30	3,10		1,56				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,11	0,45	1,44	1,60	2,33	0,76	1,11	2,80	0,72	2,03	0,21	1,14	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	4,62		3,58	12,63	13,31		27,45	8,56	3,11	14,28	8,77	10,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,22	1,05	4,63	2,32	0,93	2,09		2,95		2,06	2,42	14,35	2,94

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	0,08	0,12		1,05	0,30							
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**73,42**	0,35	**0,76**	**0,82**	**2,52**	**0,07**	**2,81**		**18,32**	**2,47**	**0,22**	**0,75**	**0,16**

(tiếp biểu 01)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.830,65**	**100,00**	**1.113,48**	**1.444,72**	**1.080,10**	**957,44**	**1.392,09**	**911,45**	**834,77**	**977,25**	**862,24**	**562,94**	**501,63**
1	**Đất nông nghiệp khác**	**NNP**	**15.229,34**	**73,11**	**870,20**	**1.114,05**	**823,21**	**705,14**	**1.032,20**	**606,40**	**624,96**	**756,94**	**607,38**	**422,82**	**357,11**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.532,93	49,46	355,92	478,92	490,44	312,86	695,96	337,87	362,53	210,52	369,10	210,28	242,70
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	*6.230,22*	*82,71*	*310,84*	*358,59*	*465,29*	*235,38*	*635,60*	*338,17*	*341,31*	*173,46*	*354,90*	*172,27*	*226,30*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.015,47	6,67	39,51	43,26	47,81	19,24	59,89	26,24	52,50	67,43	92,94	7,76	17,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.071,48	26,73	202,44	262,22	207,83	240,64	167,60	138,28	160,13	352,42	96,76	103,51	67,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	970,88	6,38	149,51	122,14	15,73	10,75	2,02	11,47	6,27	24,37	10,41	44,51	
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.595,23	10,47	120,54	207,50	55,02	121,65	106,73	92,54	43,53	102,20	33,75	52,58	27,55
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,34	0,28	2,28		6,39						4,42	4,18	1,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.527,89**	26,54	**243,04**	**319,19**	**254,89**	**249,32**	**356,92**	**285,96**	**208,18**	**220,18**	**251,04**	**140,01**	**144,43**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,59	0,97	22,12	10,89		2,96						0,08	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	1,79						49,29					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,14	1,52		18,27				1,86					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,68	0,25		0,15		0,05	0,20	0,11		3,69	0,41		0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,62	2,53	4,50	1,99	7,33	25,75	8,15	0,51	0,35	1,85	18,85		1,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,16											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,95	0,61	2,00	10,90									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.717,75	17,85	129,54	170,38	137,95	111,29	174,80	139,90	120,62	79,76	95,05	82,13	77,76
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.669,23*	*61,42*	*67,34*	*112,20*	*87,48*	*63,12*	*91,85*	*88,98*	*75,28*	*55,29*	*57,32*	*65,55*	*52,49*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*534,35*	*19,66*	*42,11*	*34,66*	*28,83*	*22,62*	*44,29*	*28,89*	*27,48*	*9,08*	*15,99*	*7,25*	*10,74*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*51,28*	*1,89*	*1,88*	*2,63*	*2,89*	*2,04*	*2,82*	*2,55*	*1,62*	*1,45*	*3,10*	*1,64*	*1,14*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*13,48*	*0,50*	*0,17*	*0,29*	*0,12*	*0,14*	*0,28*	*0,19*	*0,38*	*0,19*	*0,45*	*0,12*	*0,30*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	*85,85*	*3,16*	*3,44*	*3,17*	*3,56*	*2,52*	*3,92*	*3,15*	*2,89*	*2,21*	*2,28*	*1,42*	*1,46*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*95,92*	*3,53*	*4,94*	*7,86*	*3,22*	*4,32*	*11,09*	*8,60*	*1,96*	*2,74*	*2,98*	*2,32*	*5,36*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*1,05*	*0,04*											
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	DDT	8,06	0,15			0,47	1,04	0,89		2,46		0,28		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	12,90	0,23	1,38	1,23	0,59		0,68	0,06	1,00	0,11	0,15		0,32
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	23,62	0,43	0,66	1,36		0,88	2,99	0,97	1,19	1,36		0,48	0,30
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	165,07	2,99	7,55	5,08	9,37	7,12	14,87	5,76	5,94	6,18	9,83	3,32	5,04
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*8,08*	*0,30*	*0,07*	*1,20*	*0,34*	*0,11*	*0,10*	*0,06*	*0,40*	*0,14*	*0,36*	*0,01*	*0,03*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,69*	*0,03*	*0,02*	*0,06*	*0,02*	*0,03*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,03*	*0,02*	*0,02*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*7,36*	*0,27*				*7,36*							
-	*Đất chợ*	*DCH*	*11,27*	*0,41*		*0,64*	*1,05*		*0,99*	*0,67*		*0,98*	*0,29*		*0,55*
-	*Đất công trình công cộng khác*	DCK	29,51	0,53									1,99		
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.703,10	30,81	76,41	105,60	79,77	81,96	148,51	79,38	72,31	97,58	112,78	47,65	58,62

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	284,55	5,15											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,33	0,40	0,53	0,15	0,92	0,34	0,60	0,56	1,61	0,37	0,17	0,18	0,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,88	0,03			0,98								
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,03	0,40			0,98						1,19		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,11	0,45	1,98	0,43	2,10	1,03	1,81	0,41	0,21	1,09	1,40	0,03	0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	4,62	2,73		21,49	25,91	19,81	13,46	11,92	35,04	15,33	4,63	2,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,22	1,05	3,24	0,43	3,38	0,04	2,81	0,48	1,05	0,81	3,13	5,31	2,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	0,08					0,23		0,11		2,73		
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**73,42**	0,35	**0,24**	**11,48**	**1,99**	**2,98**	**2,97**	**19,09**	**1,64**	**0,13**	**3,82**	**0,11**	**0,09**

Biểu 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 theo đơn vị hành chính

(Kèm theo Quyết định số: 1055/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**625,52**	**177,96**	**37,37**	**37,80**	**16,86**	**51,45**	**28,33**	**27,18**	**9,93**	**13,13**	**6,90**	**14,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	496,66	161,74	33,35	24,16	12,58	38,10	14,23	20,83	7,30	9,70	3,10	11,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*463,94*	*150,12*	*30,10*	*23,81*	*12,58*	*36,40*	*12,53*	*19,80*	*7,30*	*9,70*	*3,10*	*11,60*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,20	6,18	1,65	2,35	2,45	3,50	1,60	5,41	0,73	0,85	0,20	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,44	2,60	0,50	0,49	0,34	0,85	2,40	0,24	0,66	1,25	0,30	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	61,87	6,30	1,06	10,45	0,89	8,10	9,50	0,50	0,50	0,60	3,20	2,20
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	14,35	1,14	0,81	0,35	0,60	0,90	0,60	0,20	0,74	0,73	0,10	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**13,00**		**0,20**			**1,50**	**0,40**		**4,30**	**0,70**	**1,50**	
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,80		0,10			0,70	0,20		0,10	0,50	1,50	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6,20		0,10			0,80	0,20		4,20	0,20		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*												

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**4,96**	**2,17**	**0,50**	**0,30**	**0,37**	**0,50**		**0,20**				**0,05**

(tiếp biểu 01)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**625,52**	**9,24**	**46,80**	**23,97**	**13,62**	**16,14**	**18,95**	**19,88**	**10,65**	**15,50**	**20,47**	**8,90**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	496,66	5,00	31,33	21,50	11,82	12,21	14,55	16,43	9,41	13,70	16,22	7,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*463,94*	*4,00*	*28,53*	*20,25*	*9,70*	*10,01*	*12,05*	*15,23*	*9,41*	*13,70*	*16,22*	*7,80*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,20	0,50	2,07	0,92	0,40	1,95	1,20	1,60	0,10	0,70	0,25	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,44	0,62	0,40	0,80	0,40	0,75	1,55	0,85	0,74	0,40	0,50	0,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	61,87	3,02	10,50	0,20	0,50	0,50	0,75	0,20	0,20	0,10	2,60	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	14,35	0,10	2,50	0,55	0,50	0,73	0,90	0,80	0,20	0,60	0,90	0,30
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**13,00**		**0,50**	**0,50**			**0,40**					**3,00**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,80		0,30	0,20			0,20					3,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6,20		0,20	0,30			0,20					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**4,96**		**0,15**							**0,45**	**0,27**	

Biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 theo đơn vị hành chính

(Kèm theo Quyết định số: 1055/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích cần thu hồi		**669,97**	**177,57**	**38,32**	**47,14**	**18,04**	**56,48**	**28,73**	**28,38**	**17,58**	**14,49**	**8,40**	**14,59**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**635,36**	**170,80**	**37,57**	**37,80**	**16,86**	**52,95**	**28,73**	**28,18**	**17,23**	**13,83**	**8,40**	**14,49**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	497,30	154,58	33,45	24,16	12,58	38,80	14,43	21,83	7,40	10,20	4,60	11,60
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	*466,48*	*145,36*	*30,20*	*23,81*	*12,58*	*37,10*	*12,53*	*20,80*	*7,40*	*10,20*	*4,60*	*11,60*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,20	6,18	1,65	2,35	2,45	3,50	1,60	5,41	1,73	0,85	0,20	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,44	2,60	0,50	0,49	0,34	0,85	2,40	0,24	2,66	1,25	0,30	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,07	6,30	1,16	10,45	0,89	8,90	9,70	0,50	4,70	0,80	3,20	2,20
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	14,35	1,14	0,81	0,35	0,60	0,90	0,60	0,20	0,74	0,73	0,10	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**32,91**	**6,77**	**0,75**	**9,34**	**0,88**	**3,53**		**0,20**	**0,35**	**0,56**		**0,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,92	0,92										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,00			8,14								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,69	5,00	0,50	1,20	0,88	3,53		0,20	0,35	0,56		0,05
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*5,73*	*1,60*		*0,70*	*0,36*	*2,07*		*0,20*				
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*9,60*	*2,40*	*0,50*	*0,50*	*0,15*	*0,76*			*0,35*	*0,54*		
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,32*											*0,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*												
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*												
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*1,17*					*0,70*				*0,02*		
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*												
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*												
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*												
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,50*	*1,00*										
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,37*				*0,37*							
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05											0,05
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25		0,25									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27	0,12										
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,27										
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46	0,46										

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,71**				**0,30**					**0,10**		

Biểu 04: Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 theo đơn vị hành chính

(Kèm theo Quyết định số: 1055/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1,71**				**0,30**					**0,10**		
1	**Đất nông nghiệp khác**	**NNP**												
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA												
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,71**				**0,30**					**0,10**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,70				0,30					0,10		
	Đất giao thông	*DGT*	*1,70*				*0,30*					*0,10*		
2.10	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*												
2.11	*Đất danh lam, thắng cảnh*	*DDL*												
2.12	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*												
2.13	*Đất ở tại nông thôn*	*ONT*	*0,01*											
2.14	*Đất ở tại đô thị*	*ODT*												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**												

(tiếp biểu 04)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1,71**					**0,01**	**0,90**	**0,30**			**0,10**	
1	**Đất nông nghiệp khác**	**NNP**												
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA												
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,71**					**0,01**	**0,90**	**0,30**			**0,10**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,70						0,90	0,30			0,10	
	Đất giao thông	*DGT*	*1,70*						*0,90*	*0,30*			*0,10*	
2.10	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*												
2.11	*Đất danh lam, thắng cảnh*	*DDL*												
2.12	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*												
2.13	*Đất ở tại nông thôn*	*ONT*	*0,01*					*0,01*						
2.14	*Đất ở tại đô thị*	*ODT*												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**												